

CTCP XNK THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số: 90/BC.ABT
No.: 90/BC.ABT

Bến Tre, ngày 14 tháng 04 năm 2023
Ben Tre, day 14 month 04 year 2023

BÁO CÁO/ANNUAL REPORT
Thường niên năm/Year 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM
To: - The State Securities Commission;
- HCMC Stock Exchange.

I. Thông tin chung/General information

1. Thông tin khái quát/General information

- Tên giao dịch/Trading name: **Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre/**
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/Business Registration Certificate No.:
1300376365 do Sở KH & ĐT Bến Tre cấp thay đổi lần 11 ngày 03/06/2022.

- Vốn điều lệ/Charter capital: 143.872.070.000 đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/Owner's capital: 470.891.464.340 đồng

- Địa chỉ/Address: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

- Số điện thoại/Telephone: 0275. 3860 265

- Số fax/Fax: 0275. 3860 346

- Website: www.aquatexbentre.com

- Mã cổ phiếu (nếu có)/Securities code (if any): ABT

- Quá trình hình thành và phát triển/Establishment and development process (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now).

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre tiền thân là Xí nghiệp Đông lạnh 22 được UBND tỉnh Bến Tre thành lập năm 1977, cấp quản lý trực tiếp là Sở Thủy sản Bến Tre. Trong quá trình hoạt động, tên Công ty có thay đổi như sau: Từ 1977 đến 1988: Xí nghiệp Đông lạnh 22; Từ 1988 đến 1992: Liên hiệp các xí nghiệp thủy sản xuất khẩu Bến Tre; Từ 1992 đến 2003: Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre. Từ 2004: Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre được cổ phần hoá và chuyển thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre.

- Các sự kiện khác/Other events:

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM từ tháng 12/2006.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/Business lines and locations of the business:

- Ngành nghề kinh doanh/Business lines: (Nếu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years).

Nuôi trồng thủy sản; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Xuất, nhập khẩu thủy sản; Bán buôn thủy sản.

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/*Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

Trụ sở Công ty, nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Vùng nuôi của Công ty tọa lạc tại tỉnh Bến Tre, tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Vĩnh Long.

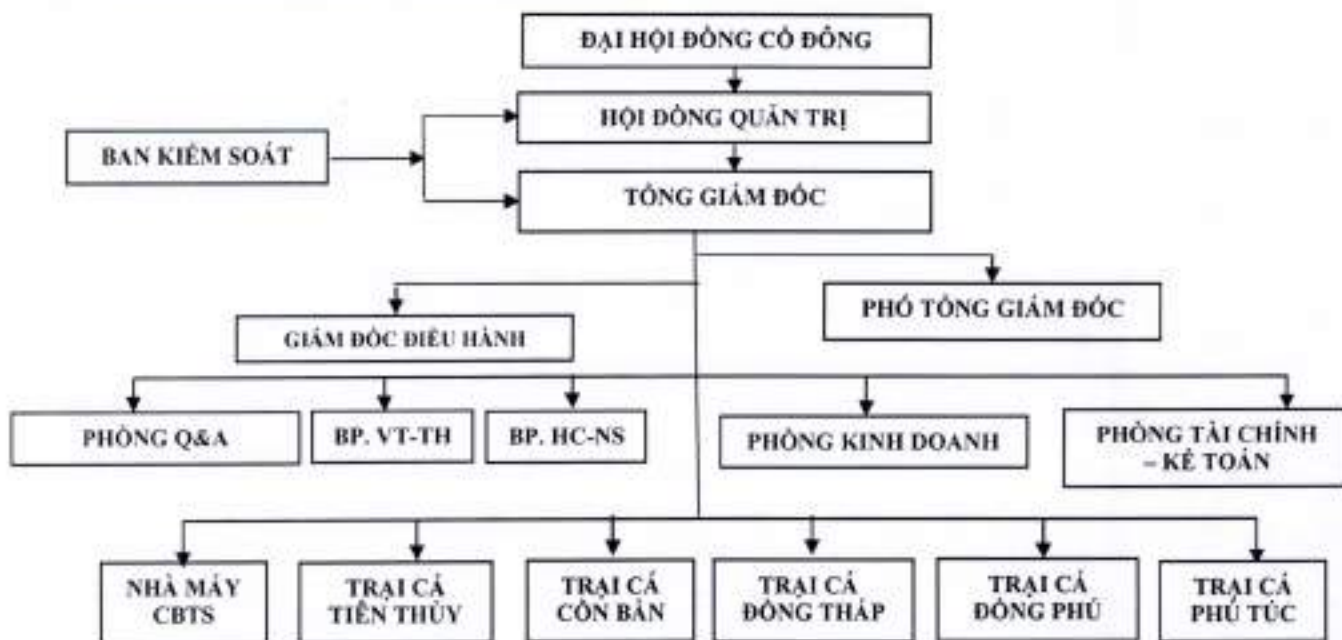
Sản phẩm của Công ty đã có mặt tại các nước: EU, Nhật, Canada, Trung Đông, Trung Quốc,....

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/*Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)/*Governance model (as stipulated in Article 137 of the Law on Enterprises)*.

Công ty được quản lý và điều hành theo cơ cấu tổ chức gồm: Đại hội đồng cổ đông (ĐHCD), Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban kiểm soát (BKS), Ban Tổng Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/*Management structure*.



- Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/*Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership percentages of the Company in such subsidiaries, associated companies*).

Công ty con: Công ty TNHH Thủy sản công nghệ cao AQUATEX BENTRE (ABT High-tech Co, LTD).

- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 9 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 09), xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất giống thủy sản.

- Vốn điều lệ thực góp: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng).

- Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 100%

4. Định hướng phát triển/*Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/*Main objectives of the Company*.

Không ngừng cải tiến và nâng cao năng lực quản lý để giữ vững tốc độ sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động của Công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/*Development strategies in medium and long term*.

+ Nâng cấp chất lượng, đưa hoạt động ương nuôi cá tra đạt trình độ hàng đầu Việt Nam.

+ Duy trì sản xuất đồng thời 2 nhóm sản phẩm nghêu và cá tra, mở rộng chủng loại và số lượng các mặt hàng chế biến có GTGT và hàng có chứng nhận.

+ Đầu tư về chiều sâu, tăng cường công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất- chất lượng và hiệu quả.

+ Tiếp tục hoàn thiện các qui trình kiểm soát nội bộ, tăng cường các giải pháp quản trị và quản lý tiên tiến trong toàn Công ty.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/*Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.*

Hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, không chỉ đặt lợi nhuận lên hàng đầu, Công ty còn phải gắn liền với trách nhiệm xã hội, đảm bảo những hoạt động của mình tuân thủ theo pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội cũng như quan tâm đến lợi ích cộng đồng.

5. *Các rủi ro/Risks:* (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)/*Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

Tuy ngành thủy sản Việt Nam đã xác lập được vị thế và tính cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế và có những yếu tố hỗ trợ tốt cho những năm tới nhưng ngành thủy sản vẫn còn gặp nhiều khó khăn do những yếu tố bên ngoài và những yếu tố nội tại của ngành như các yếu tố:

a/ Rủi ro kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước và của các nước nhập khẩu có ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu tiêu thụ thủy sản. Khi kinh tế tăng trưởng, mức tiêu thụ thủy sản của người tiêu dùng cũng tăng và ngược lại,... do đó sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của cả nước, lãi suất tiền gửi ngân hàng, tình hình lạm phát, v.v... ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu của Công ty trên thị trường.

b/ Rủi ro về môi trường:

- Nghêu: Sản lượng nghêu nuôi phụ thuộc vào nguồn giống tự nhiên. Thời tiết nắng nóng kéo dài, môi trường ô nhiễm,... làm cho nghêu chết nhiều trong quá trình nuôi.

- Cá tra: Nguy cơ suy thoái môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và dịch bệnh phát triển. Không xảy ra dịch bệnh lớn, nhưng bệnh cá xảy ra thường xuyên trong quá trình ương nuôi.

c/ Rủi ro xuất phát từ đặc điểm kinh doanh

- Nguyên liệu đầu vào hạch toán bằng tiền đồng nhưng doanh thu là ngoại tệ nên khi tỷ giá có biến động tăng thì doanh thu và lợi nhuận của Công ty sẽ tăng và ngược lại.

- Chi phí sản xuất ngày càng tăng, lao động có tay nghề và lao động phổ thông bị cạnh tranh trong và ngoài ngành.

d/ Rủi ro về thị trường tiêu thụ

- Việc xâm nhập vào các thị trường EU, Nhật và Mỹ vẫn còn nhiều rủi ro do sự cạnh tranh của sản phẩm cùng loại, sự thay đổi hành vi người tiêu dùng, đặc biệt là các rào cản thương mại, rào cản kỹ thuật của các nước được áp dụng mạnh hơn, trong khi rào cản cũ vẫn có thể được tiếp tục duy trì.

- Cá tra sẽ phải cạnh tranh với các sản phẩm thủy sản thịt trắng có thể được người tiêu dùng các nước chọn thay thế cá tra như cá tuyết, cá rô phi.

e/ Rủi ro trong hoạt động xuất nhập khẩu

Trong hoạt động chế biến, xuất khẩu thủy sản thường xảy ra các rủi ro như qui cách chất lượng sản phẩm không phù hợp, sản phẩm bị trả lại, bị giảm giá; các rủi ro phát sinh trong quá trình vận chuyển, phân phối sản phẩm, v.v... tác động xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

f/ Rủi ro về luật pháp

Việc ban hành hoặc thay đổi chính sách, quy định mới,... liên quan đến hoạt động của ngành có thể ảnh hưởng tới Công ty.

g/ Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính bất khả kháng ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì sẽ tác động đến tình hình kinh doanh của Công ty. Đó là những hiện tượng thiên tai (hạn mặn, bão lụt, động đất, v.v...), chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo trên quy mô lớn.

II. Tình hình hoạt động trong năm/Operations in the Year

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations

-Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/Results of business operations in the year: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp,... /Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc.

-Tình hình thực hiện so với kế hoạch/Implementation situation/actual progress against the plan: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề/Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/achievement/excess of the targets and against the preceding years.

Bảng: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm và tình hình thực hiện so với kế hoạch

| Stt | Chỉ tiêu | Kế hoạch năm 2022 | Thực hiện năm 2022 | % tăng, giảm so năm 2021 | % đạt so kế hoạch năm 2022 |
|-----|----------------------|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|
| 1 | Thành phẩm thủy sản | 6.500 tấn | 8.148,9 tấn | +31,7% | 125,3% |
| 2 | Doanh thu thuần | 520 tỷ đồng | 616.6 tỷ đồng | +80,1% | 118,6% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 50 tỷ đồng | 69,9 tỷ đồng | +93,7% | 140% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 45 tỷ đồng | 64,2 tỷ đồng | +91,5% | 142,9% |
| 5 | Tỷ lệ cổ tức | 20-30% | 25% | | |
| 6 | Lãi cơ bản trên CP | | 5.459 đồng | | |
| 7 | Trích quỹ phúc lợi | 5% lợi nhuận sau thuế | 3,21 tỷ đồng (5% lợi nhuận sau thuế) | | |

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

-Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Management: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/List, curriculum vitae and ownership percentage of the Company's voting shares and other securities by the Company's General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers.

+ Ông **Phan Hữu Tài** - Tổng Giám đốc

- Ngày sinh: 04/10/1977
- Nơi sinh: Bến Tre
- Địa chỉ thường trú: Xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngoại thương
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần, chiếm 0% số cổ phần có quyền biểu quyết
- Số cổ phần của những người có liên quan: Bà Trịnh Hồng Nhiên (Vợ) - Số cổ phần nắm giữ: 1.000 cổ phần (0,008% số cổ phần có quyền biểu quyết)

+ Ông **Bùi Kim Hiếu** - Phó Tổng Giám đốc

- Ngày sinh: 28/08/1971
- Nơi sinh: Bến Tre
- Địa chỉ thường trú: Xã Châu Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy sản, Cử nhân Quản trị kinh doanh

- Số cổ phần nắm giữ: 55.088 cổ phần, chiếm 0,468% số cổ phần có quyền biểu quyết
- Số cổ phần của những người có liên quan: Không có

+ Bà Lâm Thị Như Thơ - Kế toán trưởng

- Ngày sinh: 27/02/1995
- Nơi sinh: Trà Vinh
- Địa chỉ thường trú: Số 9, ấp 1, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính kế toán
- Số cổ phần nắm giữ: 0
- Số cổ phần của những người có liên quan: không có

- Những thay đổi trong ban điều hành/*Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(*List the changes in the Board of Management in the year*). Bà Lâm Thị Như Thơ giữ nhiệm vụ Kế toán trưởng Công ty kể từ ngày 01/06/2022.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động/*Number of staffs. Brief information and changes on the employee's policies*.

+ Số lượng cán bộ, nhân viên: 562 người (đến 31/12/2022)

+ Tóm tắt chính sách: Công ty thực hiện tốt các chế độ chính sách theo đúng các quy định của pháp luật, chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe cho người lao động. Chính sách phúc lợi và các đãi ngộ khác như khám sức khỏe định kỳ, cấp tiền tham quan nghỉ mát, chính sách thai sản,... cũng được Công ty thực hiện tốt nhằm thể hiện sự gắn kết, quan tâm của Công ty đối với người lao động và nâng cao tinh thần cạnh tranh về nhân lực của Công ty.

+ Thay đổi trong chính sách đối với người lao động: không có.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/*Investment activities, project implementation*

a) Các khoản đầu tư lớn/*Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)/*Specify major investments implemented for the year (including financial investments and project investment), the implementation progress of major projects. If the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets*. Không có.

b) Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/(*Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies*).

- Công ty liên kết: không có.

- Công ty con: Công ty TNHH Thủy sản công nghệ cao AQUATEX BEN TRE.

Công ty con hoạt động chuyên về sản xuất cá tra giống với tình hình tài chính lành mạnh.

4. Tình hình tài chính/*Financial situation*

a) Tình hình tài chính/*Financial situation*

| Chỉ tiêu/<i>Indicators</i> <i>Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i> | Năm/ Year 2021 | Năm/ Year 2022 | % tăng giảm/ % change |
|---|---------------------------|---------------------------|--|
| Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i> | 594.273.998.812 | 622.539.909.687 | +4,76% |
| Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i> | 341.647.434.418 | 616.639.119.539 | +80,49% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from business activities</i> | 35.472.571.270 | 70.068.463.885 | +97,53% |
| Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i> | 906.134.992 | (80.192.766) | -108,85% |
| Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i> | 36.378.706.262 | 69.988.271.119 | +92,39% |

| | | | |
|---|----------------|----------------|---------|
| Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i> | 33.793.208.794 | 64.289.101.233 | +90,24% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i> | 68,04% | 36,64% | |

- Các chỉ tiêu khác/*Other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/*depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial indicators*:

| Chỉ tiêu/ <i>Indicators</i> | Năm/ <i>Year</i> 2021 | Năm/ <i>Year</i> 2022 | Ghi chú/ <i>Note</i> |
|--|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i> | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>) | 1,72 | 1,75 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> : (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset - Inventories/Short term Debt</i>) | 0,69 | 1,12 | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i> | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>) | 0,30 | 0,28 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owner's Equity ratio</i>) | 0,42 | 0,39 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i> | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>) | 1,67 | 3,51 | |
| + Vòng quay tổng tài sản/ <i>Total asset turnover</i> : Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân (<i>Net revenue/Average Total Assets</i>) | 0,60 | 1,01 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Profitability</i> | | | |
| +Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/Net revenue Ratio</i>) | 0,10 | 0,10 | |
| +Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/total capital Ratio</i>) | 0,08 | 0,14 | |
| +Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/Total assets Ratio</i>) | 0,06 | 0,10 | |
| +Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Profit from business activities/Net revenue Ratio</i>) | 0,10 | 0,11 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/*Shareholders structure, change in the owner's equity*.

a) Cổ phần/*Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, the Company's Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the*

the number of securities to be traded or unwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 11.777.257 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 280.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 11.497.257 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.609.950

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/Specify shareholders structure by ownership percentages (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders; foreign shareholder's maximum percentages.

| Stt | Danh mục | Số cổ phần | % | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông | |
|-----|---------------------------|-------------------|------------|------------------|----------------|------------|
| | | | | | Tổ chức | Cá nhân |
| 1 | Cổ đông bên trong: | | | | | |
| | HDQT | | | | | |
| | BKS | 708 | 0,006 | 1 | | 1 |
| | Ban Tổng Giám đốc | 55.088 | 0,468 | 1 | | 1 |
| 2 | Cổ đông bên ngoài: | | | | | |
| | Trong nước | 14.084.186 | 97,806 | 854 | 40 | 814 |
| | Ngoài nước | 247.225 | 1,72 | 96 | 10 | 86 |
| 3 | Cộng: | 14.387.207 | 100 | 952 | 50 | 902 |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Change in the owner's equity: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần kể từ khi thành lập bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v (thời điểm, giá trị, đối tượng chào bán, đơn vị cấp)/Specify equity increases including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc. Không có.

Tháng 5/2022, Công ty phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022 (ESOP 2022) đã được Đại hội cổ đông thường niên 2022 thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 16/04/2022.

| Stt | Nội dung | Trước khi thay đổi | Thay đổi | Sau khi thay đổi |
|-----|---|--------------------|---------------|------------------|
| 1 | Vốn điều lệ (đồng) | 141.072.070.000 | 2.800.000.000 | 143.872.070.000 |
| 2 | Tổng số cổ phiếu | 14.107.207 | 280.000 | 14.387.207 |
| 3 | Số lượng cổ phiếu quỹ | 2.609.950 | - | 2.609.950 |
| 4 | Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành | 11.497.257 | 280.000 | 11.777.257 |

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/*Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/*Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*. Không có.

e) Các chứng khoán khác/*Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/*Specify other securities issues conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issues*. Theo 5.c) nêu trên.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/*Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company*

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp/*Total direct and indirect GHG emission*: 5.985,3 tấn CO₂ phát thải.

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính/*Measures and initiatives to reduce GHG emission*.

- Sắp xếp lại dây chuyền sản xuất để tiêu thụ ít năng lượng hơn, giảm phát thải khí nhà kính.
- Nâng cấp trang thiết bị- công nghệ làm giảm tiêu thụ năng lượng.
- Xây dựng quy trình ương, nuôi thả ra ít chất thải nuôi cá.
- Tăng cường sử dụng các loại nhiên liệu tái tạo, nhiên liệu thân thiện môi trường.
- Tham gia các chương trình trồng cây, lắp đặt thiết bị năng lượng điện mặt trời để giảm lượng khí nhà kính đã thải ra.
- Tuyên truyền tiết kiệm năng lượng, nguyên vật liệu sản xuất có thể làm gia tăng chất thải hữu cơ và phát thải khí nhà kính.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/*Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/*The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year*. Thùng carton: 387 tấn; Túi PE: 65,5 tấn; Túi PA-PE: 95 tấn.

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/*The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization*. Không có.

6.3. Tiêu thụ năng lượng/*Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/*Energy consumption - directly and indirectly*.

Điện: 6.412.600 KW; Xăng: 3.380 lít; Dầu FO: 68.596 lít; Dầu DO: 95.442 lít

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/*Energy savings through initiatives of efficiently using energy*. Không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/*The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives*. Không có.

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/*Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/*Water supply and amount of water used*.

Nguồn cung cấp nước cho chế biến thủy sản: nước ngầm; Lượng nước sử dụng: 82.000 m³.

Nguồn cung cấp nước cho nuôi thủy sản: nước sông; Lượng nước sử dụng: 340.000 m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/*Percentage and total volume of water recycled and reused*. Không có.

6.5. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/*Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.* Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/*The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.* Không có.

6.6. *Chính sách liên quan đến người lao động/Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/*Number of employees, average wages of workers.*

Số lượng lao động: 560 người; mức lương trung bình đối với người lao động: 9.914.394 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/*Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

Công ty thực hiện các chế độ chính sách theo đúng các qui định của pháp luật, chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe cho người lao động. Chính sách phúc lợi và các đãi ngộ khác như khám sức khỏe định kỳ, cấp tiền tham quan nghỉ mát, chính sách thai sản,... cũng được Công ty thực hiện tốt nhằm thể hiện sự gắn kết, quan tâm của Công ty đối với người lao động và nâng cao tính cạnh tranh về nhân lực của Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/*Employee training*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/*The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*

Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên là 1.896 giờ/năm, theo phân loại nhân viên (quản lý: 96 giờ; công nhân trực tiếp sản xuất: 1.800 giờ).

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/*The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.* Không có.

6.7. *Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/*The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

Tặng quà Tết cho Hội người mù tỉnh Bến Tre, gia đình chính sách tại các xã Công ty có nhà máy, trang trại tọa lạc.

6.8. *Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/Report on green capital market activities under the guidance of the SSC.* Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/Reports and assessments of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/Assessment of operating results*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/*General analysis of company's operations against the previous operating targets and results. In case of failing to meet the operating results and targets, the Board of Management must clearly state the reasons and their responsibilities for such results (if any).*

Trên cơ sở khắc phục các khó khăn cả trong và ngoài nước, Công ty Cổ phần XNK thủy sản

Bến Tre trong năm đã thực hiện tốt công tác đầu tư nâng cấp, thực hiện nhiều biện pháp điều hành, quản trị phù hợp với tình hình thực tế,... nên đã giữ vững được hoạt động SXKD, đạt được kết quả khả quan làm tiền đề phát triển cho các năm tiếp theo.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

+ Tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh các qui trình, thủ tục quản lý nội bộ,...

+ Chi phụ cấp theo mức độ hoàn thành công việc hàng tháng cho một số bộ phận.

+ Các thiết bị mới lắp đặt đã đi vào vận hành ổn định và phát huy hiệu quả thông qua tiết kiệm nhân công, điện, nước, nguyên nhiên vật liệu, giảm lao động nặng nhọc, cải thiện môi trường làm việc.

2. Tình hình tài chính/*Financial Situation*

a) Tình hình tài sản/*Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/*Analysis of assets and changes in assets (analysis and assessment of the efficiency of assets usage and bad receivable debts that affect operating results).*

- Tài sản ngắn hạn:

Tài sản ngắn hạn trong năm 2022 của Công ty đạt 299,9 tỷ đồng, tăng 1,6% so với đầu năm, trong đó phần lớn do tiền gửi tại ngân hàng 91,7 tỷ đồng, tiền và tương đương tiền cuối năm 35,5 tỷ đồng, và khoản đầu tư ngắn hạn 15 tỷ đồng. Trong cơ cấu tài sản ngắn hạn, khoản tiền và tiền gửi kỳ hạn chiếm 42,4%, hàng tồn kho chiếm 36,1%, khoản đầu tư ngắn hạn chiếm 5%, phải thu khách hàng chiếm 11,2%, các khoản phải thu khác chiếm 5,5%. Tính thanh khoản của Công ty cao do các khoản tiền, tiền gửi ngân hàng kỳ hạn chiếm tỷ lệ cao, hệ số thanh toán nợ hiện hành đạt mức 2 lần.

Các khoản phải thu trong năm 2022 giảm 12,4% so với đầu năm, trong đó phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm 15,3%, trong khi trả trước cho người bán giảm 1,1% chủ yếu do Công ty thanh toán trước một phần hợp đồng cho các nhà cung ứng.

Hàng tồn kho trong năm 2022 giảm 38,8% so với đầu năm, chủ yếu do tồn kho thành phẩm giảm 34%, trong khi đó chi phí cho vùng nuôi giảm 6,3%, ngược lại nguyên liệu tăng 30,9% so với năm 2021 trong bối cảnh nhu cầu xuất khẩu cá tra cuối năm có xu hướng giảm với năm trước.

Trong khi đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm 2022 tăng cao so với đầu năm, tăng 313,8%, dự phòng cho ao nuôi và thành phẩm, do ao nuôi biết động lớn về tỷ lệ cá sống và giá bán thành phẩm giảm so với các quý trước.

- Tài sản dài hạn: Tài sản dài hạn trong năm 2022 tăng 8,9%, trong đó TSCĐ tăng 25%, tài sản dài hạn khác tăng 53,6% trong khi đó xây dựng cơ bản dở dang giảm 73,9%. Tài sản dài hạn tăng so với đầu năm do Công ty tích cực đầu tư cơ sở vật chất làm tăng chi phí XDCB dở dang, và đầu tư thêm máy móc thiết bị trong sản xuất, chủ yếu tăng do tăng TSCĐ với giá trị 39 tỷ đồng, trong đó 16,7 tỷ đồng chuyển từ xây dựng cơ bản năm trước sang, đồng thời công ty cũng thanh lý trong năm các tài sản không còn hiệu quả trong sản xuất là 6 tỷ đồng.

b) Tình hình nợ phải trả/*Debt Payable*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/*Current debts, major changes of debts.*

- Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/*Analysis of bad debts, impacts of the exchange rate changes on operating results of the Company and impacts of lending rate changes.*

Nợ ngắn hạn trong năm 2022 của Công ty là 148 tỷ đồng, giảm 13,7% với đầu năm, trong đó khoản vay ngắn hạn giảm 36 tỷ, giảm 29% so với đầu năm, đồng thời phải trả người bán tăng 14 tỷ, tăng 68,5% so với đầu năm.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/*Improvements in organizational structure, policies, and management.*

- Đưa vào hoạt động Trại nuôi Đồng Phú 22,3 ha tại Ấp Phú Thạnh 4, Xã Đồng Phú, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long.

- Tiến hành đánh giá nội bộ do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt thực hiện.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future

- Cải thiện chất lượng vi sinh cho khu vực ương và nuôi cá.
- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp nhà máy theo hướng tự động hóa và số hóa.
- Phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng, đặc biệt là sản phẩm bao bột và chiên.
- Tập trung tìm kiếm, phát triển thị trường hàng giá trị gia tăng.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)/Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified). Không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/Assessment concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions, etc.).

Thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/Assessment concerning the labor issues

Thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/Assessment concerning the corporate responsibility for the local community

Công ty duy trì thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/Assessments of the Board of Directors on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2022 phù hợp với tình hình kinh tế trong và ngoài nước; tuân thủ và chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh an toàn và đạt hiệu quả.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance

- Ban Giám đốc công ty đã tổ chức triển khai và thực hiện các Nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT đầy đủ, kịp thời, theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ, đảm bảo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh an toàn và đạt hiệu quả.

- Ban Giám đốc công ty đã tuân thủ tốt điều lệ và các quy chế, quy trình quản lý nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật về quản trị công ty đại chúng.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/Plans and orientations of the Board of Directors

- Doanh thu thuần: 600 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 60 tỷ đồng
- Chia cổ tức: 20-30%
- Trích quỹ phúc lợi: 5% lợi nhuận sau thuế

V. Quản trị công ty/Corporate governance

1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/Members and structure of the Board of Directors: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/(the list of members of the Board of Directors, ownership percentages of voting shares and other securities issued by the company, the list of independent

members and other members; the list of positions that a member of the Board of Directors at the Company hold at other companies).

| Stt | Cơ cấu Hội đồng quản trị | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết | Thành viên HĐQT | | Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác |
|-----|--|-------------------------------------|-----------------|---------|---|
| | | | Không điều hành | Độc lập | |
| 1 | Ông Nguyễn Văn Khải - Chủ tịch HĐQT | 0% | X | | 4 |
| 2 | Ông Phan Hữu Tài | 0% | | | 0 |
| 3 | Ông Hồ Quốc Lực | 0% | | X | 2 |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Directors*: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*The list of the subcommittees of the Board of Directors and list of members of each subcommittee*). Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessing activities of the Board of Directors and specifying the number of Board of Directors meetings, their contents and results*.

- Hoạt động của HĐQT: Giám sát Ban Tổng Giám đốc, Trưởng các phòng ban, Nhà máy và các Trại nuôi trực thuộc trong việc thực hiện các qui định về quản trị Công ty và trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày.

- Các cuộc họp HĐQT/*Meetings of the Board of Directors*:

| Stt No. | Thành viên HĐQT/ <i>Board of Director' member</i> | Số buổi họp HĐQT tham dự/ <i>Number of meetings attended by Board of Directors</i> | Tỷ lệ tham dự họp/ <i>Attendance rate</i> | Lý do không tham dự họp/ <i>Reasons for absence</i> |
|---------|---|--|---|---|
| 1 | Ông Nguyễn Văn Khải | 16/16 | 100% | |
| 2 | Ông Phan Hữu Tài | 16/16 | 100% | |
| 3 | Ông Hồ Quốc Lực | 16/16 | 100% | |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of the Board of Directors' independent members*. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors' subcommittees*: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*assessing activities of the subcommittees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each subcommittee, their contents and results*).

- Thành viên HĐQT độc lập vừa tham gia các hoạt động chung của HĐQT và trực tiếp theo dõi, giám sát công tác quản lý của Ban điều hành.

- HĐQT không thành lập các tiểu ban do cơ cấu tổ chức Công ty được tổ chức theo hướng tích hợp các chức năng kiểm soát, quản trị rủi ro vào chính các phòng nghiệp vụ. Các phòng nghiệp vụ của Công ty chịu trách nhiệm cung cấp thông tin và báo cáo cho HĐQT theo yêu cầu thông qua kênh liên lạc là Thư ký Công ty. HĐQT phân công cho thành viên HĐQT theo dõi, phụ trách một số mặt công tác của Công ty trong từng thời điểm.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*The list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate*

governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.

- Thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Ông Nguyễn Văn Khải.
- Thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có

2. Ban Kiểm soát/Ủy ban kiểm toán/Board of Supervisors/Audit Committee

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán/Members and structure of the Board of Supervisors/Audit Committee: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/The list of members of the Board of Supervisors, ownership percentages of voting shares and other securities issued by the company).

| Stt | Thành viên BKS | Chức vụ | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết |
|-----|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| 1 | Bà Đặng Thị Bích Liên | Trưởng BKS | 0,006% |
| 2 | Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | 0% |
| 3 | Ông Lương Ngọc Thái | Thành viên | 0% |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán/Activities of the Board of Supervisors/Audit Committee: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán, nội dung và kết quả của các cuộc họp/Assessing activities of the Board of Supervisors/Audit Committee, specifying the number of Board of Supervisors'/Audit Committee's meetings, their contents and results).

- Thành viên BKS kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính hàng quý, việc tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHCĐ, hoạt động của HĐQT, Ban điều hành, chính sách cho người lao động, mua sắm máy móc và các vấn đề có liên quan.

- Cuộc họp của BKS/Meetings of Board of Supervisors:

| Stt No. | Thành viên BKS/Members of Board of Supervisors | Số buổi họp tham dự Number of meetings attended | Tỷ lệ tham dự họp Attendance rate | Tỷ lệ biểu quyết Voting rate | Lý do không tham dự họp Reasons for absence |
|---------|--|--|--------------------------------------|---------------------------------|--|
| 1 | Bà Đặng Thị Bích Liên | 4/4 | 100% | 100% | |
| 2 | Ông Nguyễn Văn Nguyên | 4/4 | 100% | 100% | |
| 3 | Ông Lương Ngọc Thái | 4/4 | 100% | 100% | |

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán/Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/Audit Committee

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/Salary, rewards, remuneration and benefits: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, the Board of Supervisors/Audit Committee, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and explained).

| Stt | Họ tên | Chức vụ | Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác |
|-----|-----------------------|--|---|
| 1 | Ông Nguyễn Văn Khải | Chủ tịch HĐQT | 320.000.000 |
| 2 | Ông Phan Hữu Tài | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc | 1.547.267.362 |
| 3 | Ông Hồ Quốc Lực | Thành viên HĐQT | 246.000.000 |
| 4 | Ông Bùi Kim Hiếu | Phó Tổng Giám đốc/ Người CBTT/Cán bộ quản trị | 719.994.794 |
| 5 | Bà Đặng Thị Bích Liên | Trưởng BKS | 217.410.164 |
| 6 | Ông Nguyễn Văn Nguyễn | Thành viên BKS | 56.000.000 |
| 7 | Ông Lương Ngọc Thái | Thành viên BKS | 26.000.000 |

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ/*Share transactions by internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors/Audit Committee, Director (General Director), Chief Accountant, the company's managers, secretaries, major shareholders and their affiliated persons*).

Người nội bộ Bùi Kim Hiếu (Phó Tổng Giám đốc, người công bố thông tin, người phụ trách quản trị) mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) vào tháng 5/2022: Số lượng giao dịch: 32.000 CP; Giá trị giao dịch: 640.000.000 đồng.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/*Contracts or transactions with internal shareholders*: Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions signed or executed in the year by the members of the Board of Directors, Board of Supervisors/Audit Committee, Director (General Director), managers and affiliated persons with the Company, subsidiaries, and other companies in which the Company holds the control right*.

| Stt/ No. | Người thực hiện giao dịch/Transaction executor | Số giấy NSH | Nội dung giao dịch/Content of transaction | Giá trị giao dịch/Total value of transaction (VND) |
|-------------|--|----------------|---|--|
| 1 | Công ty CP thực phẩm Sao Ta | 2200208753 | Mua hàng hóa | 3.870.795.550 |
| 2 | Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang | 4200636551 | Mua hàng hóa | 38.266.667 |
| 3 | Công ty CP Cà phê Golden Beans | 0314681060 | Mua hàng hóa | 10.984.120 |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 0301472704 | Mua hàng hóa | 36.277.500 |
| 5 | Công ty TNHH thủy sản công nghệ cao AQUATEX BENTRE | 1301083932 | Mua hàng hóa | 903.852.530 |
| 6 | Công ty TNHH thủy sản công nghệ cao AQUATEX BENTRE | 1301083932 | Bán hàng hóa | 1.031.614.575 |

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Assessing the implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Specifying the contents which have not been implemented in accordance with the laws on corporate governance. Specifying reasons and solutions to improve the efficiency of corporate governance*).

Công ty thực hiện các quy định về quản trị công ty.

- HĐQT Công ty ban hành Quy chế Công bố thông tin và Quy chế Kiểm toán nội bộ theo Nghị quyết HĐQT số 17/NQ.ABT ngày 10/12/2022.

- HĐQT Công ty phân công thành viên Hội đồng quản trị độc lập là Ông Hồ Quốc Lực phụ trách vấn đề lương thưởng, nhân sự theo Nghị quyết số 16/NQ.ABT ngày 19/11/2022.

- Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt thực hiện công tác kiểm toán nội bộ năm 2022.

- Kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:

+ HĐQT duy trì nề nếp hoạt động thường xuyên, phù hợp quy định tại Điều lệ và Quy chế Quản trị Công ty, đảm bảo yêu cầu về số lượng cuộc họp và số thành viên tham dự để đáp ứng tính pháp lý và hiệu quả cuộc họp.

+ HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc Công ty thường xuyên phối hợp để ban hành các chủ trương, chính sách mới trong công tác quản lý điều hành và triển khai thực hiện nghị quyết của DHCD và HĐQT.

+ BKS thường xuyên phối hợp cùng HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty về việc tuân thủ điều lệ, nội quy và quy chế hoạt động.

VI. Báo cáo tài chính/Financial statements

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions (Theo Báo cáo kiểm toán độc lập - số tham chiếu 12810034/66922656-HN ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements (Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ: www.aquatexbentre.com/Quan hệ cổ đông/Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance with the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and clearly state the addresses where the financial statements of the parent company to be published and provided www.aquatexbentre.com/Quan hệ cổ đông).

Nơi nhận:

Recipients:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VT, CBTT
- Archived: VT, CBTT

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(Signature, full name and seal)



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 34 |

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Khải | Chủ tịch |
| Ông Phan Hữu Tài | Thành viên |
| Ông Hồ Quốc Lực | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Đặng Thị Bích Liên | Trưởng ban | |
| Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | |
| Ông Phạm Tiến Đắc | Thành viên | miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2022 |
| Ông Lương Ngọc Thái | Thành viên | bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------|-------------------|
| Ông Phan Hữu Tài | Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Kim Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Hữu Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và đo đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cũng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trưởng Ban Tổng Giám đốc:



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12810034/06922656-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Ngô Thị Thủy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

15.03.2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 299.925.829.753 | 295.336.129.083 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 127.303.580.011 | 68.066.068.838 |
| 111 | 1. Tiền | | 91.765.216.995 | 49.566.068.838 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 35.538.343.016 | 18.500.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 15.029.454.855 | 29.454.855 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5.1 | 29.454.855 | 29.454.855 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.2 | 15.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 42.937.688.322 | 49.004.070.602 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 33.514.258.362 | 39.550.280.525 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 8.177.347.001 | 8.269.624.701 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 1.246.082.959 | 1.184.165.376 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 108.132.084.463 | 176.659.207.314 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 155.534.759.622 | 188.113.294.039 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (47.402.675.159) | (11.454.086.725) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 6.523.042.102 | 1.577.327.474 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 3.389.463.348 | 441.659.962 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 16 | 3.132.425.465 | 1.135.667.512 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 16 | 1.153.289 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 322.614.079.934 | 298.937.869.729 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 92.005.334.727 | 62.639.843.711 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 81.458.521.553 | 51.669.398.257 |
| 222 | Nguyên giá | | 167.831.094.800 | 134.215.745.527 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (86.372.573.247) | (82.546.347.270) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 10.546.813.174 | 10.970.445.454 |
| 228 | Nguyên giá | | 16.550.750.288 | 16.550.750.288 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (6.003.937.114) | (5.580.304.834) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 5.879.777.497 | 22.584.935.533 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 5.879.777.497 | 22.584.935.533 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 187.202.383.000 | 187.202.383.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 13 | 187.202.383.000 | 187.202.383.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 37.526.584.710 | 26.510.707.485 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 30.269.805.981 | 23.893.544.432 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 25.3 | 7.256.778.729 | 2.617.163.053 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 622.539.909.687 | 594.273.998.812 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 151.648.445.347 | 175.678.304.886 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 148.056.249.347 | 171.507.973.886 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 34.503.997.225 | 20.475.190.523 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 2.494.012.305 | 1.046.133.200 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 3.323.582.952 | 779.414.634 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 16.768.040.460 | 10.998.710.817 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 1.906.439.116 | 1.452.632.560 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | | 471.829.230 | 11.801.942.364 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 18 | 88.430.659.612 | 124.489.184.815 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.16 | 167.688.447 | 464.764.973 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.582.196.000 | 4.170.331.000 |
| 342 | 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 3.13 | 3.582.196.000 | 4.170.331.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 470.891.464.340 | 418.595.693.926 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 470.891.464.340 | 418.595.693.926 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 143.872.070.000 | 141.072.070.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 143.872.070.000 | 141.072.070.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 290.401.636.501 | 287.769.908.319 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (98.896.574.474) | (98.896.574.474) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 61.210.173.515 | 61.210.173.515 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 74.304.158.798 | 27.440.116.566 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 13.215.057.565 | 7.470.564.772 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm | | 61.089.101.233 | 19.969.551.794 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 622.539.909.687 | 594.273.998.812 |



Lâm Thị Như Thơ
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 617.431.964.793 | 343.461.764.566 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (792.845.254) | (1.814.330.148) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 616.639.119.539 | 341.647.434.418 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (499.863.174.079) | (276.870.531.229) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 116.775.945.460 | 64.776.903.189 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 26.927.286.256 | 19.862.856.484 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (12.296.370.319) | (4.113.160.778) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (3.206.042.792) | (2.063.842.024) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | (46.048.809.483) | (33.913.210.227) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | (15.289.588.029) | (11.140.817.398) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 70.068.463.885 | 35.472.571.270 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 261.385.495 | 908.373.965 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (341.578.261) | (2.238.973) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (80.192.766) | 906.134.992 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 69.988.271.119 | 36.378.706.262 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.1 | (10.338.785.562) | (1.737.633.256) |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 25.3 | 4.639.615.676 | (847.864.212) |
| 60 | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | 64.289.101.233 | 33.793.208.794 |
| 61 | 18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | 64.289.101.233 | 33.793.208.794 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 26 | 5.513 | 2.726 |
| 71 | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 26 | 5.513 | 2.726 |



Lâm Thị Như Thơ
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Rohan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 69.988.271.119 | 36.378.706.262 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 10, 11 | 9.252.799.357 | 7.996.373.612 |
| 03 | Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) | | 35.360.453.434 | (7.735.727.628) |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.890.406.969 | 1.168.823.442 |
| 05 | Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư | | (18.402.735.995) | (17.003.536.962) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 3.206.042.792 | 2.063.842.024 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 101.295.237.676 | 22.868.480.750 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 4.356.032.253 | (4.215.373.125) |
| 10 | Giảm (tăng) giảm hàng tồn kho | | 32.578.534.417 | (14.344.110.678) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 21.593.858.009 | 1.513.282.828 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (9.324.064.935) | (3.595.752.955) |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | | - | 187.697.000 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (2.892.235.280) | (2.422.381.789) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | (7.824.632.932) | (1.482.752.662) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.944.878.527) | (421.923.940) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 133.837.850.681 | (1.912.834.571) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") | | (23.427.742.887) | (30.021.540.163) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý TSCĐ | | 866.667.000 | 1.021.727.273 |
| 23 | Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | (63.000.000.000) | - |
| 24 | Tiền thu rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | 48.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | | 18.309.531.421 | 17.055.694.453 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (19.251.544.466) | (4.944.118.437) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 19.1 | 5.431.728.182 | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 18 | 252.620.076.395 | 218.988.983.300 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 18 | (288.625.447.346) | (189.038.956.500) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 19.2 | (23.272.881.900) | (11.497.257.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (53.846.524.669) | 18.452.769.800 |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 60.739.781.546 | 11.595.816.792 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 68.066.068.838 | 56.635.132.696 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (1.502.290.373) | (164.880.650) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 127.303.560.011 | 68.066.068.838 |



Lâm Thị Như Thơ
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 563 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 547).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (1) công ty con, trong đó:

- Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre ("ABT High-Tech")

ABT High-Tech là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1301083932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 15 tháng 11 năm 2019. ABT High-Tech có trụ sở chính tại Ấp 9 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 09), Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ABT High-Tech là nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ABT High-Tech.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 20 - 43 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 4 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm kế toán | 8 năm |
| Tài sản khác | 5 - 8 năm |

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.10 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá bán hàng và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo khu vực địa lý được đưa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cũng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 34.522.749 | 538.451.894 |
| Tiền gửi ngân hàng | 91.730.694.246 | 49.027.616.944 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 35.538.343.016 | 18.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 127.303.560.011 | 68.066.068.838 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất áp dụng.

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Pingo Doce - Distrib. Alimentar. Sa. | 7.786.210.520 | 3.315.706.680 |
| Jeronimo Martins Colombia S.A.S. | 6.508.037.700 | 6.535.874.800 |
| Kyokoyu Co., Ltd. | 4.906.514.941 | 9.128.904.880 |
| Confremar S.A | 4.102.540.350 | 8.055.639.800 |
| Khác | 10.210.954.851 | 12.514.154.365 |
| TỔNG CỘNG | 33.514.258.362 | 39.550.280.525 |

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang | 3.349.686.364 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm | 2.457.400.000 | 373.450.000 |
| Dimapel Varlet | 1.557.565.671 | - |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Long An | - | 1.978.515.000 |
| Khác | 812.694.966 | 5.917.659.701 |
| TỔNG CỘNG | 8.177.347.001 | 8.269.624.701 |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Quỹ phúc lợi | 538.808.186 | 629.586.794 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 415.213.547 | 253.091.993 |
| Lãi dự thu ngân hàng | 227.125.790 | - |
| Khác | 64.935.436 | 301.486.589 |
| TỔNG CỘNG | 1.246.082.959 | 1.184.165.376 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Bên khác</i> | 1.182.749.123 | 1.184.165.376 |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 63.333.836 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

| | VND | | | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 89.006.894.300 | (29.531.122.149) | 95.387.767.356 | (8.445.750.002) |
| Thành phẩm | 55.518.975.051 | (17.871.553.010) | 84.234.106.061 | (3.008.336.723) |
| Nguyên vật liệu | 11.008.890.271 | - | 8.491.420.622 | - |
| TỔNG CỘNG | 155.534.759.622 | (47.402.675.159) | 188.113.294.039 | (11.454.086.725) |

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Số đầu năm | (11.454.086.725) | (18.809.013.853) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | (47.402.675.159) | (11.454.086.725) |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | 11.454.086.725 | 18.809.013.853 |
| Số cuối năm | <u>(47.402.675.159)</u> | <u>(11.454.086.725)</u> |

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | VND Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 38.177.046.387 | 79.551.096.386 | 14.436.490.643 | 2.051.112.111 | 134.215.745.527 |
| Mua trong năm | 482.962.963 | 7.997.296.296 | - | 44.000.000 | 8.524.259.259 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 17.485.932.497 | 13.409.668.314 | 55.500.000 | 143.518.519 | 31.094.619.330 |
| Thanh lý | - | (6.003.529.316) | - | - | (6.003.529.316) |
| Số cuối năm | 56.145.941.847 | 94.954.531.680 | 14.491.990.643 | 2.238.630.630 | 167.831.094.800 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 6.330.735.749 | 40.668.625.707 | 1.230.007.931 | 895.583.546 | 49.124.952.933 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 19.088.308.714 | 54.817.963.084 | 7.264.619.774 | 1.375.455.698 | 82.546.347.270 |
| Khấu hao trong năm | 1.942.078.054 | 5.239.949.080 | 1.513.842.621 | 133.297.322 | 8.829.167.077 |
| Thanh lý | - | (5.002.941.100) | - | - | (5.002.941.100) |
| Số cuối năm | 21.030.386.768 | 55.054.971.064 | 8.778.462.395 | 1.508.753.020 | 86.372.573.247 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 19.088.737.673 | 24.733.133.302 | 7.171.870.869 | 675.656.413 | 51.669.398.257 |
| Số cuối năm | 35.115.555.079 | 39.899.560.616 | 5.713.528.248 | 729.877.610 | 81.458.521.553 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | VND | | | |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|---------------------|------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất (*)</i> | <i>Phần mềm kế toán</i> | <i>Tài sản khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | 15.976.296.500 | 439.602.300 | 134.851.488 | 16.550.750.288 |
| Trong đó: Đã hao mòn hết | - | 439.602.300 | 134.851.488 | 574.453.788 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số đầu năm | 5.005.851.046 | 439.602.300 | 134.851.488 | 5.580.304.834 |
| Hao mòn trong năm | 423.632.280 | - | - | 423.632.280 |
| Số cuối năm | 5.429.483.326 | 439.602.300 | 134.851.488 | 6.003.937.114 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 10.970.445.454 | - | - | 10.970.445.454 |
| Số cuối năm | 10.546.813.174 | - | - | 10.546.813.174 |

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phân xưởng sản xuất | 5.772.595.242 | 22.047.348.850 |
| Máy móc, thiết bị đang lắp đặt | 107.182.255 | 537.586.683 |
| TỔNG CỘNG | 5.879.777.497 | 22.584.935.533 |

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| <i>Tên công ty</i> | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i> | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|
| | | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Giá gốc đầu tư VND</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Giá gốc đầu tư VND</i> |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Sao Ta") (*) | Nuôi trồng, chế biến thủy sản | 12,37 | 187.202.383.000 | 12,37 | 187.202.383.000 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị thị trường của khoản đầu tư này (công ty niêm yết) là 260.465.800.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | 3.389.463.348 | 441.659.962 |
| Chi phí thuê vùng nuôi | 2.678.056.800 | - |
| Khác | 711.406.548 | 441.659.962 |
| Dài hạn | 30.269.805.981 | 23.893.544.432 |
| Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan | 15.282.085.575 | 16.909.794.151 |
| Công cụ, dụng cụ | 5.277.181.097 | 963.639.893 |
| Chi phí đào ao | 3.065.672.677 | 2.346.557.450 |
| Khác | 6.644.866.632 | 3.673.552.938 |
| TỔNG CỘNG | 33.659.269.329 | 24.335.204.394 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| | <i>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</i> |
| Phải trả các bên khác | 34.503.997.225 | 20.219.303.923 |
| Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ | 20.609.976.475 | 8.775.105.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Văn Hùng | 4.842.715.500 | - |
| Ông Nguyễn Văn Trọng | 1.149.233.000 | 2.730.355.000 |
| Khác | 7.902.072.250 | 8.713.843.923 |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | - | 255.886.600 |
| TỔNG CỘNG | 34.503.997.225 | 20.475.190.523 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Tăng trong năm</i> | <i>Giảm trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i> |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 724.560.062 | 10.338.785.562 | (7.823.479.643) | 3.239.865.981 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 54.461.558 | 818.683.358 | (793.359.153) | 79.785.763 |
| Thuế khác | 393.014 | 1.494.343.163 | (1.490.804.969) | 3.931.208 |
| TỔNG CỘNG | 779.414.634 | 12.651.812.083 | (10.107.643.765) | 3.323.582.952 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.135.667.512 | 8.433.138.142 | (6.436.380.189) | 3.132.425.465 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.153.289 | - | 1.153.289 |
| TỔNG CỘNG | 1.135.667.512 | 8.434.291.431 | (6.436.380.189) | 3.133.578.754 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Lãi vay | 808.281.882 | 494.474.370 |
| Khác | <u>1.098.157.234</u> | <u>958.158.190</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.906.439.116</u> | <u>1.452.632.560</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Thay đổi trong năm</i> | | | <i>Số cuối năm</i> |
|---------------|--------------------------------------|---------------------------|-------------------|--|--------------------------------------|
| | <i>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Vay</i> | <i>Trả nợ vay</i> | <i>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</i> | <i>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</i> |
| Vay ngân hàng | 124.489.184.815 | 252.620.076.395 | (288.625.447.346) | (53.154.252) | 88.430.659.612 |

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

| <i>Tên ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Ngoại tệ</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|---|-----------------------|------------------|---|---|
| | <i>VND</i> | <i>USD</i> | | <i>(Thuyết minh số 5, 6, 9 và 11)</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 41.814.153.920 | 1.763.120 | Từ ngày 3 tháng 5 năm 2023 đến ngày 29 tháng 6 năm 2023 | Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho và tiền gửi ngắn hạn |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 33.412.286.600 | 1.408.850 | Từ ngày 3 tháng 1 năm 2023 đến ngày 7 tháng 2 năm 2023 | Quyền sử dụng đất, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho |
| | 9.779.937.000 | - | Từ ngày 20 tháng 2 năm 2023 đến ngày 22 tháng 3 năm 2023 | |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 3.424.282.092 | 144.387 | Ngày 7 tháng 2 năm 2023 | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | 88.430.659.612 | 3.316.357 | | |

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND chịu lãi suất 5,16%/năm đến 6,0%/năm và bằng USD chịu lãi suất dao động từ 3,9%/năm đến 4,7%/năm.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | | | | | | VND |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Năm trước | | | | | | |
| Số đầu năm | 141.072.070.000 | 287.769.908.319 | (98.896.574.474) | 61.210.173.515 | 19.527.821.772 | 410.683.399.132 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 33.793.208.794 | 33.793.208.794 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (22.994.514.000) | (22.994.514.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (560.000.000) | (560.000.000) |
| Khác | - | - | - | - | (2.326.400.000) | (2.326.400.000) |
| Số cuối năm | 141.072.070.000 | 287.769.908.319 | (98.896.574.474) | 61.210.173.515 | 27.440.116.566 | 418.595.693.926 |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 141.072.070.000 | 287.769.908.319 | (98.896.574.474) | 61.210.173.515 | 27.440.116.566 | 418.595.693.926 |
| Phát hành cổ phiếu trong năm | 2.800.000.000 | 2.631.728.182 | - | - | - | 5.431.728.182 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 64.289.101.233 | 64.289.101.233 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (11.777.257.000) | (11.777.257.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (2.447.802.001) | (2.447.802.001) |
| Khác | - | - | - | - | (3.200.000.000) | (3.200.000.000) |
| Số cuối năm | 143.872.070.000 | 290.401.636.501 | (98.896.574.474) | 61.210.173.515 | 74.304.158.798 | 470.891.464.340 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VND | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu năm | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| Tăng trong năm (i) | 2.800.000.000 | - |
| Số cuối năm | <u>143.872.070.000</u> | <u>141.072.070.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố trong năm (ii) | 11.777.257.000 | 22.994.514.000 |
| Trong đó: | | |
| Cổ tức đã trả bằng tiền | 23.272.881.900 | 11.497.257.000 |
| Cổ tức chưa trả | 9.128.635 | 11.504.753.535 |

- (i) Vào ngày 10 tháng 5 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 2672/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chấp thuận việc phát hành cổ phiếu cho người lao động trong Công ty theo Chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty ("ESOP") theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ.ABT ngày 1 tháng 6 năm 2022. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 280.000 cổ phiếu cho người lao động của Công ty từ ngày 20 tháng 4 năm 2022 đến 31 tháng 5 năm 2022 với mức giá phát hành là 20.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 24 tháng 6 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 3958/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 141.072.070.000 VND lên 143.872.070.000 VND. Việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 vào ngày 3 tháng 6 năm 2022.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% và giá trị là 22.994.514.000 VND. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ.ABT ngày 28 tháng 12 năm 2021, Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% và giá trị là 11.497.257.000 VND. Và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ.ABT ngày 8 tháng 8 năm 2022, Công ty đã công bố cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% và giá trị là 11.777.257.000 VND.

19.3 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|-------------|------------------|-------------|------------------|
| | Số lượng | Giá trị VND | Số lượng | Giá trị VND |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 14.387.207 | 143.872.070.000 | 14.107.207 | 141.072.070.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.387.207 | 143.872.070.000 | 14.107.207 | 141.072.070.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (2.609.950) | (98.896.574.474) | (2.609.950) | (98.896.574.474) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.777.257 | 117.772.570.000 | 11.497.257 | 114.972.570.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 617.431.964.793 | 343.461.764.566 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 613.375.557.386 | 340.207.308.218 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.828.500.000 | 1.860.000.000 |
| Doanh thu khác | 2.227.907.407 | 1.394.456.348 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (792.845.254) | (1.814.330.148) |
| Hàng bán bị trả lại | (792.845.254) | (1.814.330.148) |
| DOANH THU THUẬN | <u>616.639.119.539</u> | <u>341.647.434.418</u> |

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức | 16.178.094.900 | 16.207.535.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 8.390.629.045 | 3.219.135.604 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.358.562.311 | 355.884.980 |
| Khác | - | 80.300.400 |
| TỔNG CỘNG | <u>26.927.286.256</u> | <u>19.862.856.484</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 461.569.365.819 | 282.283.056.890 |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | 35.948.588.434 | (7.354.927.128) |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 1.454.056.863 | 1.377.811.775 |
| Khác | 891.162.963 | 564.589.692 |
| TỔNG CỘNG | <u>499.863.174.079</u> | <u>276.870.531.229</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí bán hàng | 46.048.809.483 | 33.913.210.227 |
| Chi phí vận chuyển và giao hàng | 34.080.180.827 | 24.918.445.914 |
| Chi phí nhân viên | 5.999.532.405 | 4.411.495.804 |
| Khác | 5.969.096.251 | 4.583.268.509 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 15.289.588.029 | 11.140.817.398 |
| Chi phí nhân viên | 8.690.403.163 | 6.680.311.559 |
| Khác | 6.599.184.866 | 4.460.505.839 |
| TỔNG CỘNG | <u>61.338.397.512</u> | <u>45.054.027.625</u> |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|----------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 9.090.327.527 | 2.049.318.754 |
| Lãi vay | 3.206.042.792 | 2.063.842.024 |
| TỔNG CỘNG | <u>12.296.370.319</u> | <u>4.113.160.778</u> |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu | 452.571.728.637 | 312.744.583.249 |
| Chi phí nhân công | 74.897.545.326 | 68.225.353.964 |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | 35.948.588.434 | (7.354.927.128) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34.885.040.143 | 37.708.564.012 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11) | 9.252.799.357 | 7.996.373.612 |
| Chi phí khác | 11.915.213.166 | 16.339.040.940 |
| TỔNG CỘNG | <u>619.470.915.063</u> | <u>435.658.988.649</u> |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 10.338.785.562 | 1.771.630.441 |
| Thuế TNDN trích thừa từ năm trước | - | (33.997.185) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (4.639.615.676) | 847.864.212 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.699.169.886</u> | <u>2.585.497.468</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>70.066.723.260</u> | <u>36.378.706.262</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng | 8.761.502.264 | 5.693.667.829 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 173.286.603 | 167.333.924 |
| Cổ tức | (3.235.618.980) | (3.241.507.100) |
| Thuế TNDN trích thừa từ năm trước | - | (33.997.185) |
| Chi phí thuế TNDN | <u>5.699.169.887</u> | <u>2.585.497.468</u> |

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|---|--------------------------------------|----------------------|--|----------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 4.740.267.516 | 1.145.408.673 | 3.594.858.843 | (735.492.712) |
| Chi phí phải trả lương, thưởng | 1.962.588.556 | 1.025.477.342 | 937.111.214 | (96.841.158) |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 358.219.600 | 421.709.486 | (63.489.886) | (33.403.664) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 195.703.057 | 24.567.552 | 171.135.505 | 17.873.322 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần | 7.256.778.729 | 2.617.163.053 | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | 4.639.615.676 | (847.864.212) |

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i> | <i>Năm trước</i> <i>(trình bày trước đây)</i> |
|--|-----------------------|--|--|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 64.289.101.233 | 33.793.208.794 | 33.793.208.794 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | - | (2.447.802.001) | - |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (VND) | 64.289.101.233 | 31.345.406.793 | 33.793.208.794 |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (cổ phiếu) | 11.497.257 | 11.497.257 | 11.497.257 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm (cổ phiếu) | 164.164 | - | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm (cổ phiếu) | 11.661.421 | 11.497.257 | 11.497.257 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 5.513 | 2.726 | 2.939 |
| Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 5.513 | 2.726 | 2.939 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Pan Farm | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bibica | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần PAN-HULIC | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty TNHH Bibica Miền Bắc | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty TNHH Vĩnh Thuận | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Atani Holdings | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần CSC Việt Nam | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty TNHH Bất động sản Đan Linh | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Mùa Xuân | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty TNHH Đầu tư NDH Việt Nam | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|-----------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Khải | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Phan Hữu Tài | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Kim Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Quốc Lực | Thành viên HĐQT |
| Bà Đặng Thị Bích Liên | Trưởng BKS |
| Ông Nguyễn Văn Nguyễn | Thành viên BKS |
| Bà Lương Ngọc Thái | Thành viên BKS |
| Ông Phạm Tiến Đắc | Thành viên BKS |
| Bà Ngô Thị Kim Phụng | Thành viên BKS |

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|---|---------------------|----------------|------------------|
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | Cổ tức | 16.178.000.000 | 16.178.000.000 |
| | Mua nguyên vật liệu | 3.870.795.550 | 3.242.039.250 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An | Bán thành phẩm | - | 62.221.000 |
| | Mua hàng hóa | - | 15.172.500 |
| Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang | Mua hàng hóa | 38.266.667 | 36.878.911 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | Mua hàng hóa | 36.277.500 | 180.000.000 |
| Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam | Mua hàng hóa | 13.619.000 | 82.380.960 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | Mua hàng hóa | 55.500.001 | 98.205.600 |
| Công ty Cổ Phần Cà phê Golden Beans | Mua hàng hóa | 10.984.120 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS"):

| Tên | Chức vụ | VND | |
|-----------------------|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | | Thu nhập (*) | |
| | | Năm nay | Năm trước |
| Ông Phan Hữu Tài | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | 1.547.267.362 | 1.030.232.640 |
| Ông Bùi Kim Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | 719.994.794 | 643.885.765 |
| Ông Nguyễn Văn Khải | Chủ tịch HĐQT | 320.000.000 | 155.000.000 |
| Ông Hồ Quốc Lực | Thành viên HĐQT | 246.000.000 | 123.000.000 |
| Bà Đặng Thị Bích Liên | Trưởng BKS | 217.410.164 | 195.198.909 |
| Ông Nguyễn Văn Nguyễn | Thành viên BKS | 56.000.000 | - |
| Bà Lương Ngọc Thái | Thành viên BKS | 26.000.000 | - |
| Ông Phạm Tiến Đắc | Thành viên BKS | - | 24.000.000 |
| Bà Ngô Thị Kim Phụng | Thành viên BKS | - | 8.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 3.132.672.320 | 2.179.317.314 |

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nghiệp vụ | VND | |
|--|--------------|-------------|--------------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Lãi vay | 63.333.836 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | Mua hàng hóa | - | 189.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | Mua hàng hóa | - | 47.658.600 |
| Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang | Mua hàng hóa | - | 19.228.000 |
| TỔNG CỘNG | | - | 255.886.600 |

28. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 3.640.410 | 1.901.687 |
| - Euro (EUR) | 230.585 | 132.979 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KÊ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.ABT ngày 23 tháng 2 năm 2023 và Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên HĐQT số 02/BB.HĐQT.2023, Công ty đã công bố chia cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% và giá trị là 23,554.514.000 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để thanh toán cổ tức nói trên.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lâm Thị Như Thơ
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

